

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Lạc	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên
Ông Huỳnh Văn Chót	Ủy viên
Ông Hà Thanh Đính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Chót	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Đính	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Vương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Thư	Thành viên

(Quyết định từ nhiệm tháng 8/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty** tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Nam

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được lập ngày 25/02/2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập bổ sung đối với công nợ của Công ty SIMA MARKETING PTE LTD tại ngày 31/12/2015 là 3.372 triệu VND. Điều này dẫn đến Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang phản ánh thiếu số tiền là 3.372 triệu VND, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (Mã số 26) phản ánh thiếu số tiền là 3.372 triệu VND, dẫn đến chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” (Mã số 51) tăng lên 741 triệu VND và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế” (Mã số 60) tăng lên tương ứng là 2.631 triệu VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.252.948.162	96.079.503.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.842.625.165	8.334.213.402
111	1. Tiền		34.842.625.165	8.334.213.402
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.726.338.117	44.322.903.530
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.231.212.841	43.335.697.872
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.931.971.284	2.046.836.419
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	374.149.844	210.635.121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.810.995.852)	(1.270.265.882)
140	III. Hàng tồn kho	8	42.804.276.854	41.456.287.291
141	1. Hàng tồn kho		47.765.329.722	41.456.287.291
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.961.052.868)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		879.708.026	1.966.099.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.625.760	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		862.082.266	1.966.099.066
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.380.761.522	65.664.092.761
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		256.462.750	260.642.750
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	256.462.750	260.642.750
220	II. Tài sản cố định		58.300.043.666	60.881.644.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.955.949.540	51.492.856.644
222	- Nguyên giá		87.280.128.560	85.333.815.410
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.324.179.020)	(33.840.958.766)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.344.094.126	9.388.788.126
228	- Nguyên giá		9.634.147.126	9.634.147.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(290.053.000)	(245.359.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.922.679.720	1.909.687.465
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.922.679.720	1.909.687.465
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.102.287	14.102.287
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.102.287	14.102.287
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.887.473.099	2.598.015.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.887.473.099	2.598.015.489
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.633.709.684	161.743.596.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.202.522.593	16.972.418.926
310	I. Nợ ngắn hạn		17.202.522.593	16.972.418.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.230.642.836	3.476.456.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		784.782.152	900.214.066
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.880.138.702	1.271.141.983
314	4. Phải trả người lao động		4.544.012.017	4.943.244.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	258.951.785	117.532.655
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.746.763.041	2.833.369.678
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.757.232.060	3.430.459.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.431.187.091	144.771.177.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	156.431.187.091	144.771.177.124
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		93.172.127.318	81.780.679.065
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.259.059.773	22.990.498.059
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>23.259.059.773</i>	<i>22.990.498.059</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		173.633.709.684	161.743.596.050

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Hoàng Yến

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	690.135.832.551	722.654.904.870
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.135.832.551	722.654.904.870
11	3. Giá vốn hàng bán	20	599.037.204.024	642.233.428.574
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.098.628.527	80.421.476.296
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.959.914.084	1.562.926.236
22	6. Chi phí tài chính	22	7.711.082.901	6.408.751.264
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.305.736.057	4.758.288.422
25	7. Chi phí bán hàng	23	44.627.924.929	45.066.973.875
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.482.256.574	5.163.580.962
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.237.278.207	25.345.096.431
31	10. Thu nhập khác	25	3.806.006.016	411.161.361
32	11. Chi phí khác	26	1.009.406.583	164.014.885
40	12. Lợi nhuận khác		2.796.599.433	247.146.476
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.033.877.640	25.592.242.907
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.714.817.867	2.541.744.848
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.319.059.773	23.050.498.059
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5.830	5.763

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Hoàng Yên

Võ Hoàng Yên

Phạm Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		701.102.994.905	771.536.593.389
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(634.789.945.890)	(660.800.438.697)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.927.456.131)	(18.196.966.016)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.305.736.057)	(4.758.288.422)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.819.650.910)	(4.841.781.939)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.863.029.181	10.713.264.242
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.847.918.773)	(98.749.286.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.275.316.325	(5.096.904.108)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.959.305.405)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.100.753	26.775.904
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.943.204.652)	26.775.904
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		604.298.795.651	538.549.073.041
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(604.298.795.651)	(538.549.073.041)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.800.000.000)	(10.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.800.000.000)	(10.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		26.532.111.673	(15.070.128.204)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.334.213.402	23.364.047.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.699.910)	40.294.496
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.842.625.165	8.334.213.402

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Hoàng Yến

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 557, Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản, thủy sản;
- Mua bán, đại lý hàng công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, thực phẩm tiêu dùng;
- Mua bán bao bì, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng, xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, mũ cao su, xe máy, thiết bị, phụ tùng máy, phân bón, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh An Giang	Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang	Chế biến, mua bán hàng lương thực, nông sản
Chi nhánh Gia Lai	TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Mua bán hàng lương thực, nông sản
Xí nghiệp Lương thực Quy Nhơn	TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Mua bán hàng lương thực, nông sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi

bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trên thuế suất 20% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2015 là năm thứ 5 Xí nghiệp được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.623.539.000	364.662.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.219.086.165	7.969.550.902
	34.842.625.165	8.334.213.402

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	14.102.287	-	14.102.287	-
	14.102.287	-	14.102.287	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại 31/12/2015 là: 1.295 Cổ phiếu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- SIMA MARKETING PTE LTD	16.861.205.941	17.094.446.008
- SYARIKAT SINARAN SEJATI	13.435.592.906	7.433.527.961
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực Miền Nam	8.261.647.819	10.077.959.599
- Các khoản phải thu khách hàng khác	672.766.175	8.729.764.304
	39.231.212.841	43.335.697.872
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.261.647.819	10.077.959.599

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	46.637.639	-	62.000.669	-
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	127.512.205	97.400.000	148.634.452	148.634.452
- <i>Phải thu của Doanh nghiệp Tư nhân Nhơn Hưng</i>	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
- <i>Phải thu Công Ty Giao nhận vận tải và Thương mại</i>	-	-	24.812.205	24.812.205
- <i>Thuế VAT đầu vào được khấu trừ tạm hạch toán</i>	-	-	26.422.247	26.422.247
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	30.112.205	-	-	-
	374.149.844	97.400.000	210.635.121	148.634.452
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	92.400.000	-	92.400.000	-
Phải thu khác	164.062.750	164.062.750	168.242.750	168.242.750
- <i>Phải thu về khoản bồi thường mất hàng</i>	164.062.750	164.062.750	168.242.750	168.242.750
	256.462.750	164.062.750	260.642.750	168.242.750

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
SIMA MARKETING PTE LTD	16.861.205.941	5.058.361.783	17.094.446.008	17.094.446.008
Khách hàng khác	1.385.692.882	5.300.000	1.385.692.882	115.427.000
	18.246.898.823	5.063.661.783	18.480.138.890	17.209.873.008

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.892.807	-	29.468.070	-
Công cụ, dụng cụ	38.022.326	-	38.022.326	-
Thành phẩm	47.699.414.589	(4.961.052.868)	39.494.437.184	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.894.359.711	-
	47.765.329.722	(4.961.052.868)	41.456.287.291	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất kho Năng Gù (*)	1.922.679.720	1.909.687.465
	1.922.679.720	1.909.687.465

(*) Đây là chi phí Quyền sử dụng đất kho Năng Gù để phục vụ cho Dự án đầu tư Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Bình Thạnh Đông với tổng diện tích 10.050,2 m² bao gồm 2 lô đất :

- Thửa đất 121 tờ bản đồ số 53 với diện tích 6.522,2 m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/11/2013, thời hạn sử dụng đất đến 19/01/2061.

- Thửa đất 93 tờ bản đồ số 52 có diện tích 3.528 m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Dự án đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục đầu tư.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.260.159.419	38.431.047.273	2.535.551.536	107.057.182	85.333.815.410
- Mua trong năm	-	1.946.313.150	-	-	1.946.313.150
Số dư cuối năm	44.260.159.419	40.377.360.423	2.535.551.536	107.057.182	87.280.128.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.767.999.750	13.272.633.229	1.724.578.656	75.747.131	33.840.958.766
- Khấu hao trong năm	1.730.454.136	2.539.584.178	200.291.398	12.890.542	4.483.220.254
Số dư cuối năm	20.498.453.886	15.812.217.407	1.924.870.054	88.637.673	38.324.179.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.492.159.669	25.158.414.044	810.972.880	31.310.051	51.492.856.644
Tại ngày cuối năm	23.761.705.533	24.565.143.016	610.681.482	18.419.509	48.955.949.540

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.903.707.953 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Số dư cuối năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	245.359.000	245.359.000
- Khấu hao trong năm	-	44.694.000	44.694.000
Số dư cuối năm	-	290.053.000	290.053.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.321.747.126	67.041.000	9.388.788.126
Tại ngày cuối năm	9.321.747.126	22.347.000	9.344.094.126

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.465.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.625.760	-
	17.625.760	-
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa Kho Nhơn Bình	-	31.962.763
- Chi phí thuê đất tại Kho Nhơn Bình	2.776.127.396	2.506.942.201
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103.032.625	59.110.525
- Các khoản khác	8.313.078	-
	2.887.473.099	2.598.015.489

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH cơ khí Đức Thành	426.600.200	426.600.200	426.600.200	426.600.200
- INTERNATION SURVEILLANCE &	1.560.434.508	1.560.434.508	1.479.782.058	1.479.782.058
- Phải trả cho các đối tượng khác	243.608.128	243.608.128	1.570.074.628	1.570.074.628
	2.230.642.836	2.230.642.836	3.476.456.886	3.476.456.886

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.863.733	264.755.485	274.492.747	-	1.126.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	956.497.250	4.714.817.867	2.819.650.910	-	2.851.664.207
Thuế thu nhập cá nhân	-	303.781.000	534.387.485	810.820.461	-	27.348.024
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.088.461.288	1.088.461.288	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	1.271.141.983	6.609.422.125	5.000.425.406	-	2.880.138.702

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí giám định hàng xuất khẩu	-	17.532.655
- Cước vận chuyển	158.951.785	-
- Chi phí phải trả khác	100.000.000	100.000.000
	258.951.785	117.532.655

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	507.754.342	457.253.222
Bảo hiểm xã hội	-	97.493.310
Bảo hiểm y tế	-	17.040.777
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.573.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.239.008.699	2.254.008.699
<i>Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100</i>		
- <i>Tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn</i>	1.059.262.600	1.059.262.600
- <i>Khách hàng trả tiền thừa</i>	1.179.746.099	1.179.746.099
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	-	15.000.000
	2.746.763.041	2.833.369.678

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	69.334.683.432	25.495.550.633	134.830.234.065
Lãi trong năm trước	-	-	23.050.498.059	23.050.498.059
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	12.445.995.633	(12.445.995.633)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.049.555.000)	(3.049.555.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	81.780.679.065	22.990.498.059	144.771.177.124
Lãi trong năm	-	-	23.319.059.773	23.319.059.773
Chia cổ tức	-	-	(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	11.391.448.253	(11.391.448.253)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.799.049.806)	(2.799.049.806)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị năm 2015	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	93.172.127.318	23.259.059.773	156.431.187.091

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 08/05/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần lương thực Bình Định, quy định việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		23.050.498.059
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	49,42%	11.391.448.253
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,97%	2.299.049.806
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý	2,17%	500.000.000
Chi trả thù lao HĐQT năm 2015	0,26%	60.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.200đ)	38,18%	8.800.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	20.400.000.000	51%	20.400.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	19.600.000.000	49%	19.600.000.000	49%
Cộng	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.800.000.000	10.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.800.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.172.127.318	81.780.679.065
	93.172.127.318	81.780.679.065

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
USD	1.306.656	311.650

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty Huyện giải thể (thời bao cấp)	71.141.824	71.141.824
Đoàn luật sư Singapore	339.700.000	339.700.000
Tiểu thương chợ Lớn	37.438.810	37.438.810

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	689.777.730.733	721.276.741.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	358.101.818	1.378.162.973
	<u><u>690.135.832.551</u></u>	<u><u>722.654.904.870</u></u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	594.076.151.156	643.904.113.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.961.052.868	(1.670.685.417)
	<u><u>599.037.204.024</u></u>	<u><u>642.233.428.574</u></u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.064.753	25.739.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.036.000	1.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.943.813.331	1.536.150.332
	<u><u>1.959.914.084</u></u>	<u><u>1.562.926.236</u></u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.305.736.057	4.758.288.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.405.346.844	1.650.462.842
	<u><u>7.711.082.901</u></u>	<u><u>6.408.751.264</u></u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.002.427.700	6.102.731.115
Chi phí nhân công	5.418.369.143	5.567.964.967
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	111.788.504	362.356.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.448.978	1.583.546.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.953.717.658	29.857.149.759
Chi phí khác bằng tiền	3.204.172.946	1.593.224.699
	44.627.924.929	45.066.973.875

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.535.310	49.329.628
Chi phí nhân công	5.187.078.679	4.189.477.405
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	872.727	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.765.061	263.323.104
Chi phí dự phòng	8.540.729.970	98.230.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.892.248	115.655.693
Chi phí khác bằng tiền	1.338.382.579	447.564.927
	15.482.256.574	5.163.580.962

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng công ty hỗ trợ giá	349.989.873	-
Thu tiền hỗ trợ lãi suất vụ Đông Xuân	3.108.512.000	-
Thu từ cho thuê bảo vệ, bốc xếp kho	30.413.181	240.138.957
Thu từ xử lý công nợ	-	3.784.867
Cho thuê nhà	173.818.182	-
Các khoản khác	143.272.780	167.237.537
	3.806.006.016	411.161.361

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền công bốc xếp	24.180.000	164.014.033
Chi phí cho thuê nhà	103.953.090	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	816.632.344	-
Các khoản bị phạt	50.501.683	-
Các khoản khác	14.139.466	852
	1.009.406.583	164.014.885

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.033.877.640	25.592.242.907
- Văn phòng Công ty	(10.747.915.494)	(4.916.451.824)
- Chi nhánh An Giang	6.205.728.160	9.834.347.792
- Chi nhánh Gia Lai	11.803.320.538	(2.487.963.235)
- Xi nghiệp Lương thực Quy Nhơn	8.524.435.595	(3.052.551.112)
- XN Chế biến Lương thực XK Hòa Bình	12.248.308.841	26.214.861.286
Các khoản điều chỉnh tăng	79.044.395	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tại văn phòng	28.542.712	-
- Các khoản tiền phạt	50.501.683	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.036.000)	(174.794.423)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.036.000)	(1.036.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm không chịu thuế TNDN tại văn phòng	-	(173.758.423)
Thu nhập chịu thuế TNDN - XN Hòa Bình (Thuế suất 20%)	12.248.308.841	26.214.861.286
- Lợi nhuận được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp 50%	12.248.308.841	26.214.861.286
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	15.863.577.194	(797.412.802)
- Lợi nhuận không được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	15.863.577.194	(797.412.802)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	4.714.817.867	2.541.744.848
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(150.597)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	956.497.250	3.256.684.938
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.819.650.910)	(4.841.781.939)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.851.664.207	956.497.250

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.319.059.773	23.050.498.059
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.319.059.773	23.050.498.059
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.830	5.763

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.278.898.496	666.002.909.114
Chi phí nhân công	14.312.295.899	12.400.297.192
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	124.819.122	183.125.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.517.197.097	4.585.486.752
Chi phí dự phòng	8.540.729.970	73.418.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.180.454.240	32.712.068.820
Chi phí khác bằng tiền	4.542.555.525	2.280.666.620
	660.496.950.349	718.237.972.191

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.842.625.165	-	8.334.213.402	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.861.825.435	(9.810.995.852)	43.806.975.743	(1.270.265.882)
Đầu tư dài hạn	14.102.287	-	14.102.287	-
	74.718.552.887	(9.810.995.852)	52.155.291.432	(1.270.265.882)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.977.405.877	6.309.826.564
Chi phí phải trả	258.951.785	117.532.655
	5.236.357.662	6.427.359.219

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.842.625.165	-	-	34.842.625.165
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.794.366.833	256.462.750	-	30.050.829.583
Đầu tư dài hạn	14.102.287			14.102.287
Cộng	64.651.094.285	256.462.750	-	64.907.557.035
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.334.213.402	-	-	8.334.213.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.276.067.111	260.642.750	-	42.536.709.861
Đầu tư dài hạn	14.102.287	-	-	14.102.287
Cộng	50.624.382.800	260.642.750	-	50.885.025.550

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.977.405.877	-	-	4.977.405.877
Chi phí phải trả	258.951.785	-	-	258.951.785
	5.236.357.662	-	-	5.236.357.662
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.309.826.564	-	-	6.309.826.564
Chi phí phải trả	117.532.655	-	-	117.532.655
	6.427.359.219	-	-	6.427.359.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	689.777.730.733	358.101.818	690.135.832.551
Giá vốn	598.726.372.008	310.832.016	599.037.204.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	91.051.358.725	47.269.802	91.098.628.527
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.959.305.405	-	1.959.305.405
Tài sản bộ phận	171.585.324.835	89.079.444	171.674.404.279
Tổng tài sản	171.585.324.835	89.079.444	171.674.404.279
Nợ phải trả của các bộ phận	17.193.596.445	8.926.148	17.202.522.593
Tổng nợ phải trả	17.193.596.445	8.926.148	17.202.522.593

Theo khu vực địa lý:

	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	193.792.876.744	496.342.955.807	690.135.832.551
Giá vốn	179.603.846.988	419.433.357.036	599.037.204.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.189.029.756	76.909.598.771	91.098.628.527

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	89.113.788.545	88.953.269.422
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	4.488.000.000	5.100.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	696.896.046	754.620.088

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	8.261.647.819	10.077.959.599

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.759.807.000	1.648.000.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được **Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán**. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp Báo cáo năm nay và với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
135	Các khoản phải thu khác	316.877.202	136	Phải thu ngắn hạn khác	210.635.121	(106.242.081)
158	Tài sản ngắn hạn khác	154.400.669	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(154.400.669)
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	260.642.750	260.642.750
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.909.687.465				(1.909.687.465)
			242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.909.687.465	1.909.687.465
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.270.265.882)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.270.265.882)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	14.102.287	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.102.287	-
312	Phải trả người bán	3.476.456.886	311	Phải trả người bán ngắn hạn	3.476.456.886	-
313	Người mua trả tiền trước	900.214.066	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	900.214.066	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.271.141.983	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.271.141.983	-
315	Phải trả người lao động	4.943.244.048	314	Phải trả người lao động	4.943.244.048	-
316	Chi phí phải trả	117.532.655	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	117.532.655	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.430.459.610	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.430.459.610	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	40.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	40.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	64.609.383.293	418	Quỹ đầu tư phát triển	81.780.679.065	17.171.295.772
418	Quỹ dự phòng tài chính	17.171.295.772				(17.171.295.772)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.990.498.059	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.990.498.059	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	22.990.498.059	-

Bình Định, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Hoàng Yến

Võ Hoàng Yến

Phạm Văn Nam